

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu Q.3

Tel: 38293513 – Fax: 38230439

MST: 0300540207

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số:.....**2.0-07-2015**.....
Ngày:.....
Chuyển:.....

CỤC THÔNG KÊ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Nhận báo cáo thống kê

Ngày: **20-07-2015**

Người nhận:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01-DN
Báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B02-DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09-DN

Nơi nhận: Bà Vũ Thanh Hoàng – KTT



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2015

I. Tổng quỹ lương tạm trích	15,614,231,955 /
* Quỹ lương Viên chức quản lý (QLVCQL):	767,028,618 /
* Quỹ lương đơn giá (QLĐG):	10,810,487,327 /
* Quỹ lương thuê ngoài	4,036,716,010 /
II. Phân phối thu nhập	
* Lợi nhuận trước thuế	26,827,326,581 /
* Thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2015	6,551,450,997 /
_ Thuế TNDN (công ty)	6,452,100,180
_ Thuế TNDN (nộp hộ liên doanh)	99,350,817
* Lợi nhuận sau thuế TNDN	20,275,875,584 /
* Phần thụ hưởng của Công ty Thủy sản Chiến Thắng (liên doanh 35B Phùng Khắc Khoan)	352,243,804 /
* Nộp lợi nhuận sau thuế cho ngân sách nhà nước	9,148,491,901 /
* Lợi nhuận còn lại phân phối các quỹ	10,775,139,879

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Võ Thị Karel Ngoc

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2015
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)




VŨ THANH HOÀNG

 Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN TIẾN CÔNG



Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2015

Doanh thu thuần		72,569,419,848 /	
Tổng chi phí		45,742,093,267 /	
Lãi trước thuế (1)-(2)		26,827,326,581 /	
CP không hợp lý khi tính thuế TNDN	(+)	974,516,940 /	
Trích trước tiền thuê đất 6 tháng đầu năm 2015	(+)	3,675,579,456 /	(k° bao gồm nhà 6HPĐC)
Lỗ CLTG, các khoản trích trước CP khác	(+)	-	
CP tiền thuê đất 2010-2011-2012 đã trích trước trong năm 2013, 2014	(-)	16,588,450,408 /	
Thu nhập chịu thuế		14,888,972,569 /	
Thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2015 (22%) ước tính		3,275,573,965 /	(*)
	<33343>	99,350,817 /	
	<33341>	3,176,223,148 /	
<33341> 5 tháng năm 2015 đã trích chi phí		6,452,100,180	(*)
<33341> tháng 6/2015 còn phải trích		-	
Thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2015 phải nộp		6,551,450,997 /	
	<33343>	99,350,817	
	<33341>	6,452,100,180	(*)
Lãi sau thuế TNDN		20,275,875,584	

Ghi chú:

(*) Do thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2015 ước tính thấp hơn thuế TNDN 5 tháng năm 2015 đã trích chi phí. Do đó, thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2015 phải nộp đề nghị giữ nguyên số liệu đã ước tính ở 5 tháng năm 2015.



CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3

BÁO CÁO DOANH THU, CHI TIẾT PHÍ

6 tháng đầu năm 2015

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN	
	Tổng số	Trong đó liên doanh
I. TỔNG DOANH THU THUẦN (DTT)	72,569,419,848	1,340,415,161
a) DTT sản xuất kinh doanh	66,000,813,485	1,340,415,161
- DT cho thuê nhà công ty	36,877,978,324	1,340,415,161
- DT dạy học, nuôi dạy trẻ	16,461,646,290	
- DT dịch vụ cho thuê nhà tư nhân	26,013,818	
- DT dịch vụ cung ứng lao động	8,818,420,294	
- DT dịch vụ khác	408,872,730	
- DT thu hộ điện, điện thoại, nước	3,407,882,029	
b) DT hoạt động tài chính	5,787,100,163	
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng	5,312,274,063	
- Thu lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	474,826,100	
c) Thu nhập khác	781,506,200	
- Thu kinh phí quản lý ngoại giao	780,000,000	
- Thu khác	1,506,200	
II. TỔNG CHI PHÍ (a+b+c+d+e+f)	45,742,093,267	232,518,228
a) Giá vốn:	4,852,382,392	
- Giá vốn, dịch vụ phí	2,902,777,977	
- Chi sửa chữa nhà	1,949,604,415	
b) Chi phí quản lý:	25,248,193,953	232,518,228
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (văn phòng)	1,669,059,104	
- Công cụ lao động	239,352,868	
- Lệ phí giao thông, xăng dầu	425,276,569	
- Sửa chữa thường xuyên	228,425,877	
- Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí	233,864,368	
- Khấu hao cơ bản	1,300,573,411	30,226,600
- Thuế môn bài công ty	11,000,000	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12,396,489,475	
- Chi trợ cấp thôi việc	105,504,274	
- Điện, nước, điện thoại, fax	4,641,761,346	
- Lễ tân, hội nghị	1,864,192,517	
- Tuyển dụng, đào tạo, thử việc	5,325,000	
- Khuyến mãi, quảng cáo	24,827,273	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	112,357,090	
- Chi phí khác (tiền ăn giữa ca, đồ rác...)	1,329,893,153	
- Chi trang phục, đồng phục	458,000,000	
- Chi phí quản lý liên doanh 35B Phùng Khắc Khoan	202,291,628	202,291,628
c) Chi phí hoạt động tài chính	0	
d) Chi phí khác	27,284,967	
- Phạt chậm nộp thuế TNDN sau Quyết toán thuế 2013	27,284,967	
e) Chi phí lương	15,614,231,955	
- Lương văn phòng	10,810,487,327	
- Lương thuê ngoài	4,036,716,010	
Trong đó: * Lương Giáo viên nước ngoài	3,895,094,866	
* Lương Hợp đồng dịch vụ	141,621,144	
- Lương Viên chức quản lý	767,028,618	
III. THỰC LÃI TRƯỚC THUẾ	26,827,326,581	1,107,896,933



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thị Hằng Ng

Thị Hằng Ng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

VŨ THANH HOÀNG

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Đ. Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]

PHAN TIẾN CÔNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

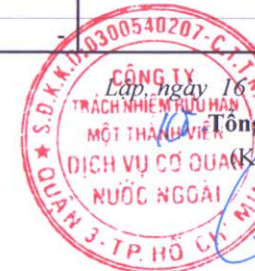
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II			Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/06/2015		
				Năm nay	Năm trước	Trong đó LD	Năm nay	Năm trước	Trong đó LD
1		2	3	4	5	6	7	8	9
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	VI.25	29,528,551,005	28,022,190,340	646,836,369	66,033,868,485	60,057,866,353	1,340,415,161
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02		33,055,000	22,892,000	-	33,055,000	22,892,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		10		29,495,496,005	27,999,298,340	646,836,369	66,000,813,485	60,034,974,353	1,340,415,161
4. Giá vốn hàng bán		11	VI.27	3,108,682,468	4,922,254,058	-	4,852,382,392	6,358,148,671	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20		26,386,813,537	23,077,044,282	646,836,369	61,148,431,093	53,676,825,682	1,340,415,161
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	VI.26	3,856,253,423	3,935,213,438	-	5,787,100,163	7,096,153,898	-
7. Chi phí tài chính		22	VI.28	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay		23		-	-	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng		24		-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	VI.33	26,681,983,974	17,244,471,984	85,096,628	40,862,425,908	34,350,130,586	232,518,228
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		30		3,561,082,986	9,801,348,474	561,739,741	26,073,105,348	26,422,848,994	1,107,896,933
11. Thu nhập khác		31		780,829,600	793,504,699	-	781,506,200	3,750,769,233	-
12. Chi phí khác		32		27,284,967	(442,571,424)	-	27,284,967	86,888,091	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40		753,544,633	1,236,076,123	-	754,221,233	3,663,881,142	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50		4,314,627,619	11,037,424,597	561,739,741	26,827,326,581	30,086,730,136	1,107,896,933
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	VI.30	1,436,901,670	2,463,012,317	48,973,865	6,551,450,997	7,030,236,063	99,350,817
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	VI.30	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60		2,877,725,949	8,574,412,280	512,765,876	20,275,875,584	23,056,494,073	1,008,546,116
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70		-	-	-	-	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Hằng Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

VŨ THANH HOÀNG



Lập, ngày 16 tháng 07 Năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

PHAN TIẾN CÔNG

PHAN TIẾN CÔNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
I- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		323,494,267,097	335,449,120,331
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,858,821,092	19,565,729,302
Tiền	111	V.01	18,858,821,092	19,565,729,302
Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	271,112,000,000	286,552,000,000
Đầu tư ngắn hạn	121		271,112,000,000	286,552,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,080,315,725	27,418,051,138
Phải thu khách hàng (**)	131		6,988,117,208	3,903,668,405
Tiền trước cho người bán	132		21,111,291,426	21,252,067,138
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	V.03	373,492,449	2,654,900,953
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(392,585,358)	(392,585,358)
Hàng tồn kho	140		-	-
Hàng tồn kho	141	V.04	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
C- Tài sản ngắn hạn khác	150		5,443,130,280	1,913,339,891
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152			
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	4,975,230,280	460,539,891
Tài sản ngắn hạn khác	158		467,900,000	1,452,800,000
IV- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		96,413,756,120	96,180,770,119
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
V- Tài sản cố định	220		86,320,761,065	86,316,987,691
Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2,147,285,189	2,641,431,701
Nguyên giá	222		45,003,204,179	44,962,916,679
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42,855,918,990)	(42,321,484,978)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19,656,708	39,313,422
Nguyên giá	228		485,621,070	485,621,070



Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(465,964,362)	(446,307,648)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	84,153,819,168	83,636,242,568
Bất động sản đầu tư	240	V.12	9,129,137,932	8,899,925,305
Nguyên giá	241		47,983,995,349	47,008,300,037
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(38,854,857,417)	(38,108,374,732)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		963,857,123	963,857,123
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	663,857,123	663,857,123
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
Tài sản dài hạn khác	268		300,000,000	300,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		419,908,023,217	431,629,890,450
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		121,693,927,182	134,270,621,347
Nợ ngắn hạn	310		68,357,171,509	76,459,834,640
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
Phải trả người bán	312		556,670,506	1,037,091,015
Người mua trả tiền trước (**)	313		486,597,493	52,940,014
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	242,145,669	1,465,185,206
Phải trả người lao động	315		5,774,844,996	7,759,622,354
Chi phí phải trả	316	V.17	6,794,080,278	19,280,200,430
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	49,114,768,442	37,175,853,867
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5,388,064,125	9,688,941,754
Nợ dài hạn	330		53,336,755,673	57,810,786,707
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	V.19	53,218,905,725	52,221,266,128
Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		117,849,948	5,589,520,579
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
V. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		298,214,096,035	297,359,269,103
Vốn chủ sở hữu	410	V.22	298,214,096,035	297,359,269,103
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		230,601,000,000	230,601,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-

207-
TY
HỮU
NH VIÊN
CƠ QU
NGOÀI
HỒ CH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

K.T. Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ THANH HOÀNG

PHAN TIẾN CÔNG

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	105.050.962		44.139.683.945	43.500.659.426	744.075.481	✓
1111	Tiền Việt Nam	105.050.962		44.139.683.945	43.500.659.426	744.075.481	✓
112	Tiền gửi Ngân hàng	19.460.678.340		1.305.280.425.496	1.306.626.358.225	18.114.745.611	✓
1121	Tiền Việt Nam	17.032.028.999		1.207.010.732.673	1.211.752.844.450	12.289.917.222	
1121A	VCB CÔNG TY (VND)	108.391.416		535.048.871.100	531.523.253.574	3.634.008.942	✓
1121B	VCB CULD (VND)	16.784.399.575		579.484.943.541	587.828.523.876	8.440.819.240	✓
1121C	VCB DỰ ÁN (VND)	133.142.089		521.470	66.000	133.597.559	✓
1121D	LIÊN VIỆT (VND)	5.367.753		92.476.394.301	92.400.616.000	81.146.054	✓
1121E	BIDV (VND)	728.166		2.261	385.000	345.427	✓
1122	Ngoại tệ	2.428.649.341		98.269.692.823	94.873.513.775	5.824.828.389	
1122A	VCB CÔNG TY (USD)	1.430.538.579		6.430.163.446	6.439.635.869	1.421.066.156	✓
1122B	VCB CULD (USD)	998.110.762		91.839.529.377	88.433.877.906	4.403.762.233	✓
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	286.552.000.000		613.132.000.000	628.572.000.000	271.112.000.000	✓
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	286.552.000.000		613.132.000.000	628.572.000.000	271.112.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	3.903.668.405	52.940.014	65.485.180.221	62.834.388.897	6.988.117.208	✓ 486.597.493
1310	Phải thu của khách hàng (CTY)		500.000	1.899.000.000		1.898.500.000	
1311	Phải thu của khách hàng (FOS1)	360.509.498	31.896.540	7.827.968.084	7.960.163.216	498.075.729	301.657.903
1312	Phải thu của khách hàng (FOS2)	646.486.005	2.285.534	9.188.482.279	8.826.224.894	1.095.123.005	88.665.149
1313	Phải thu của khách hàng (FBC)	146.915.625	18.214.808	3.193.852.361	2.851.977.422	493.766.556	23.190.800
1314	Phải thu của khách hàng (KDN)	2.253.934.138	40.432	22.184.768.442	21.436.232.171	3.002.651.918	221.941
1314A	Phải thu của khách hàng (KDN)	2.253.934.138	40.432	22.156.153.242	21.407.616.971	3.002.651.918	221.941
1314B	Phải thu nhà ủy thác (KDN)			28.615.200	28.615.200		
1316	Phải thu của khách hàng (CULD)			9.698.062.335	9.698.062.335		



Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1317	Phải thu của khách hàng (NTQT)	495.823.139	2.700	11.493.046.720	12.061.728.859		72.861.700
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.141.375.065	1.141.375.065		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.039.614.854	1.039.614.854		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			981.642.762	981.642.762		
13312	Thuế GTGT không được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			57.972.092	57.972.092		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			101.760.211	101.760.211		
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			98.097.711	98.097.711		
13322	Thuế GTGT không được khấu trừ của TSCĐ			3.662.500	3.662.500		
138	Phải thu khác	2.599.505.048		(1.677.560.718)	768.144.330	153.800.000	✓
1388	Phải thu khác	2.599.505.048		(1.677.560.718)	768.144.330	153.800.000	
13880	Phải thu khác (CTY)	2.599.505.048		(2.284.205.048)	161.500.000	153.800.000	
13886	Phải thu khác (CULD)			606.644.330	606.644.330		
141	Tạm ứng	1.452.800.000	✓	1.254.440.000	2.239.340.000	467.900.000	✓
211	Tài sản cố định hữu hình	44.962.916.679		40.287.500		45.003.204.179	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	27.046.562.418	✓			27.046.562.418	✓
21111	Nhà cửa, vật kiến trúc (ngân sách)	16.224.778.369				16.224.778.369	
21112	Nhà cửa, vật kiến trúc (tự có)	5.247.612.155				5.247.612.155	
21113	Nhà cửa, vật kiến trúc (liên doanh)	5.574.171.894				5.574.171.894	
2112	Máy móc, thiết bị	10.912.819.792	✓			10.912.819.792	✓
21121	Máy móc, thiết bị (ngân sách)	6.732.042.396				6.732.042.396	
21122	Máy móc, thiết bị (tự có)	3.766.859.063				3.766.859.063	
21123	Máy móc, thiết bị (liên doanh)	413.918.333				413.918.333	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6.724.803.345	✓	40.287.500	✓	6.765.090.845	✓
21131	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (ngân sách)	3.418.162.032				3.418.162.032	✓
21132	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (tự có)	3.306.641.313	✓	40.287.500	✓	3.346.928.813	✓
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	163.570.300	✓			163.570.300	✓

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21142	Thiết bị, dụng cụ quản lý (tự có)	163.570.300				163.570.300	
2118	TSCĐ khác	115.160.824 ✓				115.160.824 ✓	
21182	TSCĐ khác (tự có)	115.160.824				115.160.824	
213	Tài sản cố định vô hình	485.621.070 ✓				485.621.070 ✓	
2135	Chương trình phần mềm	454.121.070 ✓				454.121.070 ✓	
21352	Phần mềm máy tính (tự có)	454.121.070				454.121.070	
2138	TSCĐ vô hình khác	31.500.000 ✓				31.500.000 ✓	
21382	TSCĐ vô hình khác (tự có)	31.500.000				31.500.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		80.876.167.358		1.300.573.411		82.176.740.769
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		42.321.484.978 ✓		534.434.012 ✓		42.855.918.990 ✓
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình (ngân sách)		26.089.588.816		142.696.992		26.232.285.808
21412	Hao mòn TSCĐ hữu hình (tự có)		10.274.032.535		361.510.420		10.635.542.955
21413	Hao mòn TSCĐ hữu hình (liên doanh)		5.957.863.627		30.226.600		5.988.090.227
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		446.307.648 ✓		19.656.714 ✓		465.964.362 ✓
21432	Hao mòn TSCĐ vô hình (tự có)		446.307.648		19.656.714		465.964.362
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		38.108.374.732 ✓		746.482.685 ✓		38.854.857.417 ✓
21471	Hao mòn bất động sản đầu tư (ngân sách)		22.928.315.420 ✓		95.146.080 ✓		23.023.461.500 ✓
21472	Hao mòn bất động sản đầu tư (tự có)		15.180.059.312 ✓		651.336.605 ✓		15.831.395.917 ✓
217	Bất động sản đầu tư	47.008.300.037 ✓		1.158.830.767	183.135.455	47.983.995.349 ✓	
2171	Bất động sản đầu tư (ngân sách)	24.861.231.970				24.861.231.970	
2172	Bất động sản đầu tư (tự có)	22.147.068.067		1.158.830.767	183.135.455	23.122.763.379	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		392.585.358				392.585.358
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		392.585.358				392.585.358
241	Xây dựng cơ bản dở dang	83.636.242.568 ✓		1.627.348.545	1.109.771.945	84.153.819.168	
2412	Xây dựng cơ bản	83.636.242.568		1.627.348.545	1.109.771.945	84.153.819.168 ✓	
2412A	Công trình cao ốc 64 Phó Đức Chính	82.573.235.156 ✓		517.576.600 ✓		83.090.811.756 ✓	
2412C	Công trình phần mềm trang bị cho trung tâm cung ứng lao động	630.164.500 ✓				630.164.500 ✓	

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2412D	Công trình Nhà trẻ quốc tế 23-25 Phòng Khắc Khoan	46.197.350 /				46.197.350 /	
2412E	Công trình cao ốc văn phòng, căn hộ cho thuê 40 Phòng Khắc Khoan	179.249.273 /				179.249.273 /	
2412G	Công trình cao ốc VP, trung tâm thương mại, căn hộ cho thuê 40 Bà Huyện Thanh Quan	3.937.015 /				3.937.015 /	
2412I	Công trình Khách sạn Quảng trường Quốc tế 39 Nguyễn Thị Minh Khai	188.488.183 /				188.488.183 /	
2412L	Công trình trang bị phần mềm cho toàn công ty	1.212.000 /				1.212.000 /	
2412M	Công trình 24 Lý Tự Trọng chờ bán đấu giá	13.759.091 /				13.759.091 /	
2412Z	Công trình khác			1.109.771.945	1.109.771.945		
242	Chi phí trả trước	663.857.123				663.857.123 /	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	300.000.000				300.000.000 /	
331	Phải trả cho người bán	20.214.976.123		1.658.833.456	1.319.188.659	20.554.620.920	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	460.539.891 /	1.465.185.206 /	91.998.370.265	86.260.640.339 /	4.975.230.280 /	242.145.669 /
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		52.608.777 /	4.728.884.275 /	4.918.421.167 /		242.145.669
33311	Thuế GTGT đầu ra		52.608.777	4.728.884.275	4.918.421.167		242.145.669
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.412.576.429 /	15.301.850.277	9.762.002.683 /	4.127.271.165 /	
33341	Thuế thu nhập doanh nghiệp (công ty)		1.412.576.429	15.202.499.460	9.662.651.866 /	4.127.271.165	
33343	Thuế thu nhập doanh nghiệp (thu hộ liên doanh)			99.350.817 /	99.350.817 /		
3335	Thuế thu nhập cá nhân	460.539.891		64.108.675.794	63.721.256.570	847.959.115 /	
33351	Thuế thu nhập cá nhân (văn phòng)	460.539.891		1.291.433.961 /	904.014.737 /	847.959.115	
33352	Thuế thu nhập cá nhân (thu hộ NG-KT)			62.817.241.833 /	62.817.241.833 /		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			7.847.959.919 /	7.847.959.919 /		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			11.000.000 /	11.000.000 /		
33382	Các loại thuế khác			11.000.000	11.000.000		
333822	Thuế môn bài			11.000.000	11.000.000		

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
334	Phải trả người lao động		7.759.022.354	10.324.032.797	10.339.255.439		5.774.844.996 ✓
3341	Phải trả công nhân viên		7.733.792.355	17.537.674.549	14.858.223.575		5.054.341.381
33411	Phải trả công nhân viên (VP,CÔNG NHẬT)		7.733.792.355	13.539.073.539	10.821.507.565		5.016.226.381
33412	Phải trả công nhân viên (HDDV)			141.621.144	141.621.144		
33413	Phải trả công nhân viên (GVNN)			3.856.979.866	3.895.094.866		38.115.000
3348	Phải trả người lao động khác		25.829.999	786.358.248	1.481.031.864		720.503.615
335	Chi phí phải trả		19.280.200.430	17.546.400.508	5.060.280.356		6.794.080.278 ✓
338	Phải trả, phải nộp khác	55.395.905	86.411.029.163	641.610.308.220	648.320.768.127	219.692.449	93.285.785.614
3382	Kinh phí công đoàn		105.925.328 ✓	207.108.048	202.922.640		101.739.920 ✓
3383	Bảo hiểm xã hội	55.395.905		160.370.615.541	160.214.994.177	211.017.269	
33831	Bảo hiểm xã hội (văn phòng)	55.395.905		2.188.219.710	2.032.598.346	211.017.269	
33832	Bảo hiểm xã hội (thu hộ NG-KT)			158.182.395.831	158.182.395.831		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			9.808.514.356	9.799.839.176	8.675.180	
33861	Bảo hiểm thất nghiệp (văn phòng)			141.960.260	133.285.080	8.675.180	
33862	Bảo hiểm thất nghiệp (thu hộ NG-KT)			9.666.554.096	9.666.554.096		
3387	Doanh thu chưa thực hiện		5.589.520.579	5.589.520.579	117.849.948		117.849.948 ✓
3388	Phải trả, phải nộp khác		80.715.583.256	465.634.549.696	477.985.162.186		93.066.195.746
33882	Đoàn phí công đoàn		383.531.028 ✓	483.531.028	307.677.675		207.677.675 ✓
33883	Phải trả, phải nộp khác		43.645.654.717		407.512.507		44.053.167.224 ✓
33887	Các khoản thu chưa rõ nội dung, đối tượng (từ năm 2012 trở về trước)		2.680.941.591				2.680.941.591
33888	Các khoản thu chưa rõ nội dung, đối tượng (từ năm 2013 trở đi)		1.897.921.237	126.417.311	1.633.947.107		3.405.451.033
33889	Các khoản phải thu theo giấy báo		641.400.000 ✓				641.400.000 ✓
3388B	Phải trả, phải nộp nhà ủy thác		641.400.000 ✓	1.069.924.800	1.069.924.800		641.400.000 ✓
3388C	Phải trả, phải nộp lương,nghĩa vụ (NG-KT)		30.824.734.683 ✓	463.954.676.557	474.566.100.097		41.436.158.223 ✓
344	Nhận ký quỹ, ký cược		8.575.611.411	393.583.910	983.711.000		9.165.738.501 ✓
3440	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (CTY)		15.000.000	72.600.000	84.900.000		27.300.000

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3441	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FOS1)		1.491.262.935	143.123.970	395.496.000		1.743.624.965
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FOS2)		1.069.532.520	117.139.940	149.315.000		1.101.707.580
3443	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FBC)		552.054.936	21.300.000	315.000.000		845.754.936
3444	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (KDN)		5.447.771.020	39.420.000	39.000.000		5.447.351.020
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.688.941.754	9.919.301.969	5.618.424.340		5.388.064.125
3531	Quỹ khen thưởng		3.599.131.223	2.993.237.243	1.110.854.360		1.716.748.340
3532	Quỹ phúc lợi		5.633.173.342	6.463.261.775	4.378.250.716		3.548.162.283
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		456.637.189	462.802.951	129.319.264		123.153.502
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		230.601.000.000				230.601.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		230.601.000.000				230.601.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		230.601.000.000				230.601.000.000
411111	Nguồn vốn ngân sách		208.622.541.209				208.622.541.209
411112	Nguồn vốn tự có		21.978.458.791				21.978.458.791
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			474.826.100	474.826.100		
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			474.826.100	474.826.100		
414	Quỹ đầu tư phát triển		56.744.818.651	963.165.506	3.252.527.136		59.034.180.281
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.013.450.452	42.142.118.107	40.707.583.409	2.196.224.125	10.775.139.879
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		8.839.803.635	17.505.143.716	6.469.115.956	2.196.224.125	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.173.646.817	24.636.974.391	34.238.467.453		10.775.139.879
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			66.033.868.485	66.033.868.485		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			18.882.764.354	18.882.764.354		
51111	Doanh thu cho thuê nhà công ty			1.725.909.090	1.725.909.090		
511110	Doanh thu cho thuê nhà hỗ trợ			1.725.909.090	1.725.909.090		
51112	Doanh thu cho thuê nhà liên doanh			1.340.415.161	1.340.415.161		
51117	Doanh thu nuôi dạy trẻ			15.816.440.103	15.816.440.103		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			12.661.188.871	12.661.188.871		

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51131	Doanh thu dịch vụ nhà ở thuê			26.013.818	26.013.818	✓	
51132	Doanh thu dịch vụ khác			9.227.293.024	9.227.293.024	✓	
511320	Doanh thu dịch vụ khác (CTY)			454.545	454.545		
511321	Doanh thu dịch vụ khác (FOS1)			67.972.731	67.972.731		
511322	Doanh thu dịch vụ khác (FOS2)			265.718.180	265.718.180		
511323	Doanh thu dịch vụ khác (FBC)			76.727.274	76.727.274		
511326	Doanh thu dịch vụ khác (CULĐ)			8.816.420.294	8.816.420.294	✓	
51133	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại			3.256.529.083	3.256.529.083	✓	
511331	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (FOS1)			514.672.653	514.672.653		
511332	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (FOS2)			1.004.828.241	1.004.828.241		
511333	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (FBC)			197.665.779	197.665.779		
511334	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (KDN)			1.539.362.410	1.539.362.410		
51134	Doanh thu thu hộ nước			151.352.946	151.352.946	✓	
511341	Doanh thu thu hộ nước (FOS1)			493.565	493.565		
511342	Doanh thu thu hộ nước (FOS2)			50.860.370	50.860.370		
511344	Doanh thu thu hộ nước (KDN)			99.999.011	99.999.011		
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			33.841.654.073	33.841.654.073	✓	
51171	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (FOS1)			6.576.256.514	6.576.256.514		
51172	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (FOS2)			7.060.276.341	7.060.276.341		
51173	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (FBC)			2.656.438.174	2.656.438.174		
51174	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (KDN)			17.548.683.044	17.548.683.044		
5118	Doanh thu khác			648.261.187	648.261.187		
51187	Doanh thu chịu thuế GTGT (NTQT)			648.261.187	648.261.187	✓	
515	Doanh thu hoạt động tài chính			7.608.490.781	7.608.490.781		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			7.133.664.681	7.133.664.681		



Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5152	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			474.826.100	474.826.100	✓	
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			33.055.000	33.055.000	✓	
5212	Hàng bán bị trả lại			33.055.000	33.055.000		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			4.965.047.450	4.965.047.450		
6213	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí			2.902.777.977	2.902.777.977		
62130	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (CTY)			24.600.000	24.600.000		
62131	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (FOS1)			125.019.431	125.019.431		
62132	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (FOS2)			111.368.355	111.368.355		
62133	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (FBC)			224.916.548	224.916.548		
62134	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (KDN)			38.608.100	38.608.100		
62135	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (XNXD)			12.333.000	12.333.000		
62136	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (CULĐ)			8.111.274	8.111.274		
62137	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (NTQT)			2.357.821.269	2.357.821.269		
6214	Chi phí sửa chữa nhà			2.062.269.473	2.062.269.473		
62140	Chi phí sửa chữa nhà (CTY)			50.738.376	50.738.376		
62141	Chi phí sửa chữa nhà (FOS1)			258.435.799	258.435.799		
62142	Chi phí sửa chữa nhà (FOS2)			39.507.492	39.507.492		
62144	Chi phí sửa chữa nhà (KDN)			1.713.587.806	1.713.587.806		
641	Chi phí bán hàng			15.614.231.955	15.614.231.955	✓	
6411	Chi phí nhân viên			15.614.231.955	15.614.231.955		
64111	Quỹ lương CBCNV văn phòng			10.810.487.327	10.810.487.327		
64112	Quỹ lương Tổng Giám đốc, HĐQT			767.028.618	767.028.618		
64117	Quỹ lương thuê ngoài			4.036.716.010	4.036.716.010		
641171	Quỹ lương thuê ngoài (HDDV)			141.621.144	141.621.144		
641172	Quỹ lương thuê ngoài (GVNN)			3.895.094.866	3.895.094.866		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			25.297.380.470	25.297.380.470	✓	
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.669.059.104	1.669.059.104		

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64211	Trích BHXH			1.199.565.720	1.199.565.720		
64212	Trích BHYT			199.928.204	199.928.204		
64213	Trích kinh phí công đoàn			202.922.640	202.922.640		
64214	Trích BHTN			66.642.540	66.642.540		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			893.055.314	893.055.314		
64221	Công cụ lao động			239.352.868	239.352.868	✓	
642210	Công cụ lao động (CTY)			90.321.005	90.321.005		
642211	Công cụ lao động (FOS1)			30.213.882	30.213.882		
642212	Công cụ lao động (FOS2)			30.854.092	30.854.092		
642213	Công cụ lao động (FBC)			23.019.800	23.019.800		
642214	Công cụ lao động (KDN)			8.890.000	8.890.000		
642215	Công cụ lao động (XNXD)			782.000	782.000		
642216	Công cụ lao động (CULĐ)			18.094.545	18.094.545		
642217	Công cụ lao động (NTQT)			37.177.544	37.177.544		
64222	Lê phí giao thông, xăng dầu			425.276.569	425.276.569		
64223	Sửa chữa thường xuyên			228.425.877	228.425.877	✓	
642230	Sửa chữa thường xuyên (CTY)			48.834.909	48.834.909		
642231	Sửa chữa thường xuyên (FOS1)			118.531.909	118.531.909		
642232	Sửa chữa thường xuyên (FOS2)			31.280.909	31.280.909		
642233	Sửa chữa thường xuyên (FBC)			2.772.750	2.772.750		
642235	Sửa chữa thường xuyên (XNXD)			750.000	750.000		
642236	Sửa chữa thường xuyên (CULĐ)			18.219.400	18.219.400		
642237	Sửa chữa thường xuyên (NTQT)			8.036.000	8.036.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			233.864.368	233.864.368		
64230	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (CTY)			124.724.050	124.724.050		
64231	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (FOS1)			8.703.000	8.703.000		
64232	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (FOS2)			3.180.000	3.180.000		

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64233	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (FBC)			3.237.818	3.237.818		
64234	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (KDN)			5.964.000	5.964.000		
64235	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (XNXD)			1.960.900	1.960.900		
64236	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (CULD)			72.879.600	72.879.600		
64237	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (NTQT)			13.215.000	13.215.000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.300.573.411	1.300.573.411		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ (ngân sách)			349.618.147	349.618.147		
64242	Chi phí khấu hao TSCĐ (tự có)			920.728.664	920.728.664		
64243	Chi phí khấu hao TSCĐ (liên doanh)			30.226.600	30.226.600		
6425	Thuế, phí và lệ phí			12.407.489.475	12.407.489.475		
6426	Chi phí dự phòng			105.504.274	105.504.274		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			6.693.949.743	6.693.949.743		
64271	Chi điện, nước, điện thoại			4.687.247.863	4.687.247.863		
642710	Chi điện, nước, điện thoại (CTY)			332.296.427	332.296.427		
642711	Chi điện, nước, điện thoại (FOS1)			812.627.744	812.627.744		
642712	Chi điện, nước, điện thoại (FOS2)			1.512.429.779	1.512.429.779		
642713	Chi điện, nước, điện thoại (FBC)			279.952.770	279.952.770		
642714	Chi điện, nước, điện thoại (KDN)			1.685.644.756	1.685.644.756		
642715	Chi điện, nước, điện thoại (XNXD)			1.883.111	1.883.111		
642716	Chi điện, nước, điện thoại (CULD)			60.245.351	60.245.351		
642717	Chi điện, nước, điện thoại (NTQT)			2.167.925	2.167.925		
64272	Chi lễ tân, hội nghị			1.864.192.517	1.864.192.517		
642720	Chi lễ tân, hội nghị (CTY)			1.801.651.481	1.801.651.481		
642721	Chi lễ tân, hội nghị (FOS1)			8.917.909	8.917.909		
642724	Chi lễ tân, hội nghị (KDN)			21.970.036	21.970.036		
642726	Chi lễ tân, hội nghị (CULD)			30.854.000	30.854.000		
642727	Chi lễ tân, hội nghị (NTQT)			799.091	799.091		

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64274	Chi tuyến dụng, đào tạo			5.325.000	5.325.000		
642740	Chi tuyến dụng, đào tạo (CTY)			5.325.000	5.325.000		
64276	Chi phí quảng cáo			24.827.273	24.827.273		
642760	Chi phí quảng cáo (CTY)			800.000	800.000		
642764	Chi phí quảng cáo (KDN)			6.600.000	6.600.000		
642766	Chi phí quảng cáo (CULD)			1.227.273	1.227.273		
642767	Chi phí quảng cáo (NTQT)			16.200.000	16.200.000		
64277	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			112.357.090	112.357.090		
642770	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (CTY)			112.357.090	112.357.090		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.993.884.781	1.993.884.781		
64280	Chi phí bằng tiền khác (CTY)			1.784.743.698	1.784.743.698		
64281	Chi phí bằng tiền khác (FOS1)			1.000.000	1.000.000		
64282	Chi phí bằng tiền khác (FOS2)			4.100.000	4.100.000		
64283	Chi phí bằng tiền khác (FBC)			1.304.000	1.304.000		
64285	Chi phí bằng tiền khác (XNXD)			445.455	445.455		
64288	Chi phí quản lý liên doanh			202.291.628	202.291.628		
711	Thu nhập khác			781.506.200	781.506.200		
7110	Thu nhập khác (CTY)			780.000.000	780.000.000		
7117	Thu nhập khác (NTQT)			1.506.200	1.506.200		
811	Chi phí khác			27.284.967	27.284.967		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			6.452.100.180	6.452.100.180		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			6.452.100.180	6.452.100.180		
911	Xác định kết quả kinh doanh			88.303.531.853	88.303.531.853		
9111	Xác định kết quả kinh doanh chính			77.697.425.683	77.697.425.683		
9112	Xác định kết quả kinh doanh tài chính			9.265.691.009	9.265.691.009		
9113	Xác định kết quả kinh doanh liên doanh			1.340.415.161	1.340.415.161		
Cộng		511.861.552.151	511.861.552.151	3.071.729.449.000	3.071.729.449.000	504.116.902.963	504.116.902.963

Người lập biên
(Ký, họ tên)


Đr. Thị Hằng Ngọc

Kế toán trưởng 
(Ký, họ tên)



VŨ THANH HOÀNG

Ngày 10 tháng 01 năm 2015.

 Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN TIẾN CÔNG



CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI
Địa chỉ : 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2015

- I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**
- Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH một thành viên
 - Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ cho người nước ngoài.
 - Ngành nghề kinh doanh : Cho thuê văn phòng, cho thuê nhà ủy thác, cung ứng lao động, nuôi dạy trẻ và các dịch vụ khác.
- Tổng số nhân viên : 10.157 người
- Trong đó: - Nhân viên công ty : 242 người
- + Nhân viên quản lý : 224 người
 - + Giáo viên nước ngoài : 14 người
 - + Hợp đồng dịch vụ : 4 người
- Hợp đồng dịch vụ, cung ứng khối ngoại giao, kinh tế : 9.915 người

- II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12.
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

- III- Chế độ kế toán áp dụng**
- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.
 - Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.
 - Tài liệu về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam Công ty cam đoan tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam trong công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo.

- IV- Các chính sách kế toán áp dụng**
- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của thị trường tiền tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố.
 - Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.
 - Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo vào ngày 30/06/2015 là 21.780 VNĐ/USD

- V- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Được ghi nhận theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- VI- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng
 - Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)

Máy móc và thiết bị

Phương tiện vận tải

Thiết bị dụng cụ quản lý

Số năm khấu hao

6 – 25 năm

3 – 6 năm

6 năm

5 năm

* Riêng ngôi nhà số 35Bis Phùng Khắc Khoan được khấu hao 40 năm theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 12 tháng 01 năm 1996 và các phụ lục kèm theo giữa Công ty Thủy sản Chiến Thắng và Công ty Dịch vụ Cơ quan nước ngoài.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng phương pháp đường thẳng.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên BCĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí:

- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng và việc phát hành hóa đơn cho khách hàng.

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

8- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền	18,858,821,092	19,565,729,302
+ Tiền mặt	744,075,481	105,050,962
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,114,745,611	19,460,678,340
007.1.00.0005782(VNĐ)- VCB CTY	3,634,008,942	108,391,416
007.1.00.4735213(VNĐ)- VCB CU'Đ	8,440,819,240	16,784,399,575
007.1.00.5685842(VNĐ)- VCB DỰ ÁN	133,597,559	133,142,089
45065060001567040017(VNĐ)- LIÊN VIỆT	81,146,054	5,367,753
007.1.37.0082295(# 65,246.38 USD)- VCB CTY	1,421,066,156	1,430,538,579
007.1.37.4735205(# 202,192.94 USD)- VCB CU'Đ	4,403,762,233	998,110,762
14010001038484(VNĐ)- BIDV	345,427	728,166
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	18,858,821,092	19,565,729,302

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
45065060001567040538(VNĐ) - kì hạn 04 tháng (LIÊN VIỆT)	10,000,000,000	
45065060001567040549(VNĐ) - kì hạn 04 tháng (LIÊN VIỆT)	10,000,000,000	
45065060001567040560(VNĐ) - kì hạn 04 tháng (LIÊN VIỆT)	10,000,000,000	
45065060001567040571(VNĐ) - kì hạn 04 tháng (LIÊN VIỆT)	400,000,000	
45065060001567040447(VNĐ) - kì hạn 04 tháng (LIÊN VIỆT)		31,000,000,000
007.5.00.1122624(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)		20,000,000,000
007.5.00.1123300(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)		10,000,000,000
007.5.00.1132926(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)		40,000,000,000
007.5.00.1122828(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)		10,000,000,000
007.5.00.1125412(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)		110,000,000,000
007.5.00.1128554(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)		10,000,000,000
007.5.00.1117704(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)		10,000,000,000
007.5.00.1123960(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)		27,000,000,000
007.5.00.1115971(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)		10,000,000,000
007.5.37.1111934(# 400,000.00 USD) - kì hạn 01 tháng (VCB)		8,552,000,000
007.5.37.1204279(# 400,000.00 USD) - kì hạn 01 tháng (VCB)	8,712,000,000	
007.5.00.1186061(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)	32,000,000,000	
007.5.00.1192987(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)	20,000,000,000	
007.5.00.1192993(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)	10,000,000,000	
007.5.00.1203971(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)	30,000,000,000	
007.5.00.1203974(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)	10,000,000,000	
007.5.00.1197466(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)	20,000,000,000	
007.5.00.1197463(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)	30,000,000,000	
007.5.00.1197465(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)	30,000,000,000	
007.5.00.1199590(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)	10,000,000,000	
007.5.00.1194657(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)	20,000,000,000	
007.5.00.1186066(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)	10,000,000,000	
007.5.00.1197468(VNĐ) - kì hạn 03 tháng (VCB)	10,000,000,000	
Cộng	271,112,000,000	286,552,000,000

Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
BCNV vay quỹ phúc lợi	153,800,000	155,300,000
Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng năm 2014	-	2,444,205,048
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp nộp trước (văn phòng)	219,692,449	55,395,905
Cộng	373,492,449	2,654,900,953

Khoản mục	Nhà cửa-Vật kiến trúc				Máy móc thiết bị				
	Ngân sách	Tự có	Liên doanh	Cộng	Ngân sách	Tự có	Liên doanh	Phúc lợi	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình									
Số dư đầu kỳ	16,224,778,369	5,247,612,155	5,574,171,894	27,046,562,418	6,732,042,396	3,766,859,063	413,918,333	115,160,824	11,027,980,616
- Mua trong kỳ				-				-	-
- Tăng khác				-				-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư				-				-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-				-	-
Số dư cuối kỳ	16,224,778,369	5,247,612,155	5,574,171,894	27,046,562,418	6,732,042,396	3,766,859,063	413,918,333	115,160,824	11,027,980,616
Giá trị hao mòn lũy kế				-					-
Số dư đầu kỳ	16,005,818,449	3,774,188,909	5,543,945,294	25,323,952,652	6,665,608,335	3,501,291,334	413,918,333	115,160,824	10,695,978,826
- Khấu hao trong kỳ	109,479,960	175,826,376	30,226,600	315,532,936	33,217,032	78,722,256	-	-	111,939,288
- Tăng khác				-					-
- Chuyển sang NS				-					-
- Chuyển sang BDS đầu tư				-					-
Số dư cuối kỳ	16,115,298,409	3,950,015,285	5,574,171,894	25,639,485,588	6,698,825,367	3,580,013,590	413,918,333	115,160,824	10,807,918,114
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				-					-
- Tại ngày đầu kỳ	218,959,920	1,473,423,246	30,226,600	1,722,609,766	66,434,061	265,567,729	-	-	332,001,790
- Tại ngày cuối kỳ	109,479,960	1,297,596,870	0	1,407,076,830	33,217,029	186,845,473	-	-	220,062,502

Khoản mục	PTVT-truyền dẫn			Thiết bị dụng cụ quản lý			Tổng cộng
	Ngân sách	Tự có	Cộng	Ngân sách	Tự có	Cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	3,418,162,032	3,306,641,313	6,724,803,345	-	163,570,300	163,570,300	44,962,916,679
- Mua trong kỳ		40,287,500	40,287,500	-		-	40,287,500
- Tăng khác			-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-		-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư		-	-	-		-	-
Số dư cuối kỳ	3,418,162,032	3,346,928,813	6,765,090,845	-	163,570,300	163,570,300	45,003,204,179
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	3,418,162,032	2,733,182,708	6,151,344,740	-	150,208,760	150,208,760	42,321,484,978
- Khấu hao trong kỳ		101,105,938	101,105,938	-	5,855,850	5,855,850	534,434,012
- Tăng khác			-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-		-	-
- Giảm khác do trích thừa			-	-		-	-
- Giảm khác do chuyển sang BĐSĐT			-	-		-	-
Số dư cuối kỳ	3,418,162,032	2,834,288,646	6,252,450,678	-	156,064,610	156,064,610	42,855,918,990
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ	-	573,458,605	573,458,605	-	13,361,540	13,361,540	2,641,431,701
- Tại ngày cuối kỳ	-	512,640,167	512,640,167	-	7,505,690	7,505,690	2,147,285,189

Khoản mục	Số đầu kỳ			Tăng trong kỳ			Giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Ngân sách	Tự có	Cộng	Ngân sách	Tự có	Cộng	Ngân sách	Tự có	Cộng	Ngân sách	Tự có	Cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư	24,861,231,970	22,147,068,067	47,008,300,037	-	1,158,830,767	1,158,830,767	-	183,135,455	183,135,455	24,861,231,970	23,122,763,379	47,983,995,349
- Quyền sử dụng đất												
- Nhà (Giảm CP S/C 18PKK)	24,861,231,970	22,147,068,067	47,008,300,037					183,135,455	183,135,455	24,861,231,970	21,963,932,612	46,825,164,582
- Nhà (Tăng nhà phụ 18PKK)					1,158,830,767	1,158,830,767					1,158,830,767	1,158,830,767
Giá trị hao mòn lũy kế	22,928,315,420	15,180,059,312	38,108,374,732	95,146,080	651,336,605	746,482,685	-	-	-	23,023,461,500	15,831,395,917	38,854,857,417
- Quyền sử dụng đất												
- Nhà	22,928,315,420	15,180,059,312	38,108,374,732	95,146,080	651,336,605	746,482,685				23,023,461,500	15,831,395,917	38,854,857,417
- Nhà (40PKK)												
Giá trị còn lại của BDS đầu tư	1,932,916,550	6,967,008,755	8,899,925,305	-	1,158,830,767	1,158,830,767	95,146,080	834,472,060	929,618,140	1,837,770,470	7,291,367,462	9,129,137,932
- Nhà (Giảm CP S/C 18PKK)								183,135,455	183,135,455		(183,135,455)	(183,135,455)
- Nhà (trích KH giảm GTCL)	1,932,916,550	6,967,008,755	8,899,925,305				95,146,080	651,336,605	746,482,685	1,837,770,470	6,315,672,150	8,153,442,620
- Nhà (Tăng nhà phụ 18PKK)					1,158,830,767	1,158,830,767					1,158,830,767	1,158,830,767
- Cơ sở hạ tầng												

10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính			TSCĐ Vô hình khác			Tổng cộng
	Ngân sách	Tự có	Cộng	Ngân sách	Tự có	Cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	-	454,121,070	454,121,070	-	31,500,000	31,500,000	485,621,070
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	454,121,070	454,121,070	-	31,500,000	31,500,000	485,621,070
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ		425,307,648	425,307,648	-	21,000,000	21,000,000	446,307,648
- Khấu hao trong kỳ		14,406,714	14,406,714	-	5,250,000	5,250,000	19,656,714
- Tăng khác		-	-				-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-				-
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC		-	-				-
Số dư cuối kỳ	-	439,714,362	439,714,362	-	26,250,000	26,250,000	465,964,362
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu kỳ	-	28,813,422	28,813,422	-	10,500,000	10,500,000	39,313,422
- Tại ngày cuối kỳ	-	14,406,708	14,406,708	-	5,250,000	5,250,000	19,656,708

<i>II- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	84,153,819,168	83,636,242,568
+ Công trình cao ốc 64 Phó Đức Chính	83,090,811,756	82,573,235,156
+ Công trình xây dựng phần mềm Trung tâm cung ứng lao động	630,164,500	630,164,500
+ Công trình xây dựng Nhà trẻ Quốc tế 23-25 Phùng Khắc Khoan	46,197,350	46,197,350
+ Công trình cao ốc văn phòng, căn hộ cho thuê 40 Phùng Khắc Khoan	179,249,273	179,249,273
+ Công trình cao ốc văn phòng, trung tâm thương mại, căn hộ cho thuê	3,937,015	3,937,015
Bà Huyện Thanh Quan		
+ Công trình Khách sạn Quảng trường Quốc tế 39 Nguyễn Thị Minh Khai	188,488,183	188,488,183
+ Công trình xây dựng phần mềm quản lý tác nghiệp tại công ty FOSCO	1,212,000	1,212,000
+ Công trình nhà 24 Lý Tự Trọng chờ bán đấu giá	13,759,091	13,759,091
+ Công trình khác	-	-

<i>14- Chi phí trả trước dài hạn</i>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Giá trị còn lại tài sản cố định giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 3 năm theo Quyết định 1173/QĐ-BTC	663,857,123	663,857,123
Cộng	663,857,123	663,857,123

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Đầu năm</u>	<u>Phải nộp trong năm</u>	<u>Đã nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
Thuế giá trị gia tăng (*)	52,608,777	3,838,680,694	3,649,143,802	242,145,669
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,412,576,429	9,662,651,866	15,202,499,460	(4,127,271,165)
Thuế thu nhập cá nhân (**)	(460,539,891)	904,014,737	1,291,433,961	(847,959,115)
Tiền thuê đất, thuế đất (***)		7,847,959,919	7,847,959,919	-
Thuế môn bài		11,000,000	11,000,000	-
Thuế TNDN nộp hộ liên doanh		99,350,817	99,350,817	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ		62,817,241,833	62,817,241,833	-
Cộng	1,004,645,315	85,180,899,866	90,918,629,792	(4,733,084,611)

(*) Đã loại trừ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là 1.079.740.473 đồng.

(**) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

<i>17- Chi phí phải trả</i>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính 2014	-	85,000,000
- Tiền thuê đất năm 2011-2012-2013 trích trước		9,952,188,035
- Tiền thuê đất năm 2014 trích trước		9,243,012,395
- Tiền thuê đất năm 2011-2012-2013-2014 trích trước (64 PĐC)	2,606,750,022	
- Tiền thuê đất năm năm 2015 trích trước (nhà 64PĐC)	511,750,800	
- Tiền thuê đất năm năm 2015 trích trước (các nhà còn lại)	3,675,579,456	
Cộng	6,794,080,278	19,280,200,430

<i>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn (văn phòng)	101,739,920	105,925,328
- Đoàn phí công đoàn (văn phòng)	207,677,675	383,531,028
- Các khoản thu chưa rõ nội dung, giấy báo	6,086,392,624	4,578,862,828
- Khoản thu trả hộ Công ty Lâm Hà còn nợ	641,400,000	641,400,000
- Khoản tiền nhà 101 Pasteur giữ hộ Cục Thống kê thành phố theo ý kiến chỉ đạo tại công văn số 2392/CV-UB-KT ngày 26/6/1998 của UBND TPHCM	641,400,000	641,400,000
- Khoản thu trả hộ lương và nghĩa vụ khỏi Ngoại giao-Kinh tế	41,436,158,223	30,824,734,683
Cộng	49,114,768,442	37,175,853,867

<i>19- Phải trả dài hạn khác</i>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thu góp vốn liên doanh của 2 đối tác cho dự án 64 Phó Đức Chính	44,053,167,224	43,645,654,717
+ Công ty Minh Long	16,164,134,459	15,965,664,578
+ Công ty Tân Thành Đô	27,889,032,765	27,679,990,139
- Đã cọc tiền nhà của khách hàng	9,165,738,501	8,575,611,411
Cộng	53,218,905,725	52,221,266,128

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển (ĐTPT)	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2014	144,921,994,528	20,000,000,000	8,840,408,610	133,945,155,953	307,707,559,091
- Tăng lợi nhuận năm 2013 do các bút toán điều chỉnh của Kiểm toán				319,598,076	319,598,076
- Nộp lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2013 tạm tính về ngân sách nhà nước (lần 2)				(5,420,878,561)	(5,420,878,561)
- Tạm trích Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp năm 2012				(250,000,000)	(250,000,000)
- Tạm trích 10% Quỹ DPTC năm 2012			4,165,033,502	(4,165,033,502)	-
- Kết chuyển tăng Quỹ ĐTPT theo hướng dẫn tại Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013		104,659,220,093	(13,005,442,112)	(91,653,777,981)	-
- Tạm trích Quỹ ĐTPT năm 2013		9,832,519,196		(9,832,519,196)	-
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi năm 2013				(5,266,828,103)	(5,266,828,103)
- Tạm trích Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp năm 2013				(257,258,712)	(257,258,712)
- Nộp lợi nhuận sau thuế còn lại theo Quyết toán năm 2013 về ngân sách nhà nước (lần 3)				(8,578,654,339)	(8,578,654,339)
- Kết chuyển tăng vốn điều lệ căn cứ Quyết định 1958/QĐ-UBND ngày 18/4/2013 của UBND TPHCM từ lợi nhuận sau thuế được chia theo vốn đầu tư của chủ sở hữu 2010, 2011, 2012	85,679,005,472	(85,679,005,472)			-
- Kết chuyển lợi nhuận 2011 còn lại vào Quỹ phúc lợi căn cứ Biên bản Kiểm tra Báo cáo tài chính 2012 của Chi cục tài chính doanh nghiệp		(1)			(1)
- Tạm trích Quỹ ĐTPT năm 2014		7,932,084,835		(7,932,084,835)	-
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi năm 2014				(4,120,303,633)	(4,120,303,633)
- Tạm trích Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp năm 2014				(212,000,000)	(212,000,000)
- Lợi nhuận sau thuế năm 2014				26,440,282,784	26,440,282,784
- Nộp lợi nhuận sau thuế quý I năm 2014 về ngân sách nhà nước				(8,579,072,437)	(8,579,072,437)
- Nộp lợi nhuận sau thuế quý II năm 2014 về ngân sách nhà nước				(4,423,175,062)	(4,423,175,062)
Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2014	230,601,000,000	56,744,818,651	-	10,013,450,452	297,359,269,103
Số dư đầu năm 2015	230,601,000,000	56,744,818,651	-	10,013,450,452	297,359,269,103
- Lãi sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2015				20,275,875,584	20,275,875,584
- Trích bổ sung Quỹ ĐTPT năm 2013		3,252,527,136		(3,252,527,136)	-
- Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi năm 2013				(5,458,457,235)	(5,458,457,235)
- Trích bổ sung Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp năm 2013				(128,819,264)	(128,819,264)
- Điều chỉnh giảm trích Quỹ ĐTPT năm 2014		(963,165,506)		963,165,506	-
- Điều chỉnh giảm trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi năm 2014				4,120,303,633	4,120,303,633
- Điều chỉnh giảm trích Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp năm 2014				212,000,000	212,000,000
- Thuế TNDN năm 2014 phải nộp bổ sung				(3,210,551,686)	(3,210,551,686)
- Nộp lợi nhuận sau thuế năm 2014 về ngân sách nhà nước				(5,454,788,395)	(5,454,788,395)
- Nộp lợi nhuận sau thuế năm 2015 về ngân sách nhà nước				(9,148,491,901)	(9,148,491,901)
- Chia lãi cho Công ty Thủy Sản Chiến Thắng (35B Phùng Khắc Khoan)				(352,243,804)	(352,243,804)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2015	230,601,000,000	59,034,180,281	0	8,578,915,754	298,214,096,035

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngân sách	Tự bổ sung	Vốn nhận LD	Khác	Cộng
Số dư đầu năm 2015	208,622,541,209 ✓	21,978,458,791 ✓			230,601,000,000 ✓
- Vốn cố định	208,302,097,520	21,975,558,643			230,277,656,163
- Vốn lưu động	320,443,689	2,900,148			323,343,837
Số tăng trong kỳ					
- Vốn cố định					
- Vốn lưu động					
Số giảm trong kỳ					
- Vốn cố định					
- Vốn lưu động					
Số dư cuối kỳ	208,622,541,209 ✓	21,978,458,791 ✓			230,601,000,000 ✓
- Vốn cố định	208,302,097,520 ✓	21,975,558,643			230,277,656,163
- Vốn lưu động	320,443,689 ✓	2,900,148			323,343,837

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66,033,868,485	60,057,866,353
+ Doanh thu bán hàng	-	-
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	66,033,868,485	60,057,866,353
- Các khoản giảm trừ doanh thu	33,055,000	22,892,000
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại (học phí, tiền nhà)	33,055,000	22,892,000
- Doanh thu thuần	66,000,813,485	60,034,974,353
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	-	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	5,312,274,063	6,978,726,578
- Lãi chênh lệch tỷ giá	474,826,100	117,427,320
Cộng	5,787,100,163	7,096,153,898
Giá vốn hàng bán	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,852,382,392	6,358,148,671
Cộng	4,852,382,392	6,358,148,671
Chi phí tài chính	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
- Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,551,450,997	6,843,782,418
- Thuế TNDN 2010, 2011, 2012 truy thu theo Quyết định 1006 ngày 23/2014 của Cục Thuế TPHCM	-	186,453,645
Cộng	6,551,450,997	7,030,236,063
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
- Chi phí công cụ lao động	239,352,868	362,543,538
- Chi phí nhân công	17,741,291,059	20,474,186,821
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,300,573,411	1,962,209,252
- Chi phí điện, nước, điện thoại, fax	4,641,761,346	4,369,343,348
- Chi phí thuế, lệ phí	12,407,489,475	2,663,919,486
- Chi sửa chữa thường xuyên	228,425,877	204,645,636
- Chi phí khác bằng tiền	4,303,531,872	4,313,282,505
Cộng	40,862,425,908	34,350,130,586

III- Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thị Hằng Ng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Hoàng

Ngày 16 tháng 7 năm 2015
Kế Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CƠ QUAN
NƯỚC NGOÀI
QUẬN 3-TP. HỒ CHÍ MINH
Phan Tiến Công